

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		86.890.208.087	76.288.002.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.593.770.698	18.534.157.330
1. Tiền	111	VI.01	14.593.770.698	18.534.157.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.841.350.491	32.330.680.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	23.827.338.949	22.823.642.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.130.402.154	4.681.509.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.04	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	13.433.885.861	13.372.734.147
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(8.550.276.473)	(8.550.276.473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	3.071.356
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	11.737.804.670	11.638.212.295

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141		13.837.808.876	13.738.216.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.100.004.206)	(2.100.004.206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.717.282.228	13.784.952.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	3.412.654	5.508.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.713.869.574	13.778.969.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	-	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		734.247.941.839	745.439.435.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		633.472.690.130	643.772.353.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	632.478.458.593	642.723.372.740
- Nguyên giá	222		1.094.363.725.985	1.091.956.948.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(461.885.267.392)	(449.233.575.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	994.231.537	1.048.980.736
- Nguyên giá	228		1.824.974.325	1.824.974.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(830.742.788)	(775.993.589)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	7.712.426.964	8.385.733.678
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.712.426.964	8.385.733.678
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	84.500.000.000	84.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.562.824.745	8.781.348.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	8.562.824.745	8.781.348.161
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		821.138.149.926	821.727.438.213

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		615.991.406.473	620.876.253.709
I. Nợ ngắn hạn	310		163.688.434.301	171.295.038.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	77.538.661.364	82.054.732.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.893.455.748	1.833.732.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2.033.844.385	543.289.671
4. Phải trả người lao động	314		5.623.883.668	13.758.054.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	10.593.403.931	6.426.817.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	30.313.152.787	30.377.524.170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	33.612.535.853	33.961.365.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	2.079.496.565	2.339.523.515
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		452.302.972.172	449.581.215.173
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	452.302.972.172	449.581.215.173
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		205.146.743.453	200.851.184.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	205.146.743.453	200.851.184.504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.463.185.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.805.757.519	31.805.757.519
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.122.199.514)	(100.417.758.463)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(100.417.758.463)	(93.946.544.389)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.295.558.949	(6.471.214.074)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		821.138.149.926	821.727.438.213

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

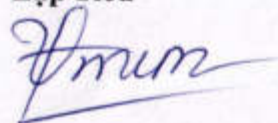
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	52.491.666.396	49.886.964.049	52.491.666.396	49.886.964.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		52.491.666.396	49.886.964.049	52.491.666.396	49.886.964.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30.672.790.249	30.459.860.269	30.672.790.249	30.459.860.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.818.876.147	19.427.103.780	21.818.876.147	19.427.103.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.048.571	7.325.574	8.048.571	7.325.574
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.539.166.907	8.263.739.679	7.539.166.907	8.263.739.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.817.409.908	8.263.739.679	4.817.409.908	8.263.739.679
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	4.778.723.845	4.343.236.084	4.778.723.845	4.343.236.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.389.542.286	5.126.041.233	4.389.542.286	5.126.041.233
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		5.119.491.680	1.701.412.358	5.119.491.680	1.701.412.358
11. Thu nhập khác	31	VII.6	650.001.003	1.010	650.001.003	1.010
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	114.446	-	114.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		650.001.003	(113.436)	650.001.003	(113.436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.769.492.683	1.701.298.922	5.769.492.683	1.701.298.922
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.473.933.734	647.826.784	1.473.933.734	647.826.784
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.295.558.949	1.053.472.138	4.295.558.949	1.053.472.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.769.492.683	1.701.298.922
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.697.337.240	12.173.885.297
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		2.721.756.999	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.048.571)	(7.325.574)
- Chi phí lãi vay	06		4.817.409.908	8.263.739.679
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.997.948.259	22.131.598.324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.289.361.549	(1.819.700.218)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.592.375)	711.597.441
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.747.030.111)	(11.358.903.721)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		220.618.787	210.277.410
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.893.660)	(81.589.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(210.969.708)	(655.287.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(250.923.000)	(297.286.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.148.519.741	8.840.705.416

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2025	Năm 2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(1.748.125.745)	(3.261.572.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.048.571	7.325.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.740.077.174)	(3.254.247.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(348.829.199)	(348.827.375)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(348.829.199)	(348.827.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.059.613.368	5.237.630.647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.534.157.330	13.504.434.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.593.770.698	18.742.065.436

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2025




Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý 1 năm 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%; các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý1 năm 2025 lãi 4.295.558.949 đồng lợi nhuận sau thuế, khu vực cổ phần lãi 5.895.734.934 đồng, khu vực các huyện lỗ 1.600.175.985 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Doinco Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 1 - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 2 - Địa chỉ: Tổ 10, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c. Các khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,91 %.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng	Lượng vật tư hàng hóa	(Giá gốc hàng	Giá trị thuần có thể
giảm giá vật tư =	thực tế tồn kho tại thời điểm X	tồn kho theo	- thực hiện được của
hàng hoá	lập báo cáo tài chính	sổ kế toán	hàng tồn kho)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- + Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- + Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - Dự án Sông Công II và dự án Điện mặt trời.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) khoản vay 2961 và khoản vay 3251 -VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí lãi vay dự án phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên;

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy;

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

1. Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
- Tiền mặt tại quỹ	723.400.690			358.933.867		
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	13.870.370.008			18.175.223.463		
Cộng	29.593.770.698			18.534.157.330		
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000		(3.000.000.000)	4.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000			83.500.000.000		
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	83.500.000.000			83.500.000.000		
Cộng	87.500.000.000		(3.000.000.000)	87.500.000.000		(3.000.000.000)
b. Giao dịch với các Công ty con và Công ty liên kết						
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
- Tiền nước sạch KV Sông Công + Phổ Yên	6.020.108.785			5.614.792.871		
- Tiền nước sạch KV thành phố Thái Nguyên	8.552.763.693			8.003.470.618		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	602.671.535			545.558.457		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương	1.387.605.000			1.387.605.000		

- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	523.737.276	523.737.276
- CT cấp nước Xã Tiên Phong, Phổ Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	663.197.197	663.197.197
- Phải thu của công trình xây lắp	3.670.212.483	3.677.278.079
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	2.085.543.601	2.085.543.601
- Phải thu khác của khách hàng khác	321.499.379	322.459.379
Cộng	23.827.338.949	22.823.642.478

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.408.092.312	-	13.346.940.598	
+ Tạm ứng	7.578.208.146		7.667.736.952	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.050		7.500.050	
+ Phải thu khác	5.822.384.116		5.671.703.596	
b. Phải thu khác của các bên liên quan	25.793.549		25.793.549	
Công ty NHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên	25.793.549		25.793.549	
Cộng	13.433.885.861	-	13.372.734.147	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	3.071.356
Cộng	-	-	-	3.071.356

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
1. Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	3.435.726.861	1.030.718.057	2.405.008.804	3.435.726.861	1.030.718.057	2.405.008.804
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao	523.737.276	157.121.182	366.616.094	523.737.276	157.121.182	366.616.094
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong	663.197.197	198.959.159	464.238.038	663.197.197	198.959.159	464.238.038
- Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tứ Tranh, Huyện Phú Lương	163.248.787	48.974.636	114.274.151	163.248.787	48.974.636	114.274.151
- Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601	625.663.080	1.459.880.521	2.085.543.601	625.663.080	1.459.880.521
2. Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	6.145.267.669	-	6.145.267.669	6.145.267.669	-	6.145.267.669
2.1. Hoạt động xây lắp	6.132.108.042	-	6.132.108.042	6.132.108.042	-	6.132.108.042
- CT: Đầu nguồn thứ áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
- CT: đầu nguồn, thứ áp lực KDC Gò Móc 1-2 (Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
- CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
- CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (ĐA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
- Ban Quản lý các công trình xây dựng thị trấn Hùng Sơn	94.207.673	-	94.207.673	94.207.673	-	94.207.673
- DA xây dựng khu công nghiệp Diêm Thụy phần S 180 HA (Phần còn lại)						
+ Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Diêm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	-	161.942.532	161.942.532	-	161.942.532
+ CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phố Yên (KCN Diêm Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
- CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Diêm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Diêm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
- Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
- Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
- CT cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
- CT: KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chỉnh đường ống cấp nước (Lần 1)	100.699.000	-	100.699.000	100.699.000	-	100.699.000
- Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
- Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
- CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
- CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
- CT: Dịch chuyển ĐỐCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
- CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
- Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1	28.448.900	-	28.448.900	28.448.900	-	28.448.900
- Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
- D.Án đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	-	320.653.079	320.653.079	-	320.653.079
- Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
- Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
- CT: Thử áp lực, đầu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
- CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
- Công ty TNHH đầu tư XD TM Thái Kim An	308.089.752	-	308.089.752	308.089.752	-	308.089.752
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN (TT nước sinh hoạt và VSMT nông thôn TN)	254.653.184	-	254.653.184	254.653.184	-	254.653.184
Tư vấn khảo sát địa hình, lập báo cáo KTKT DA Xây dựng hệ thống cấp nước KHC Đồng Hỷ (Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Watech)	88.940.200	-	88.940.200	88.940.200	-	88.940.200
Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (CT CP chứng khoán thương mại và công nghiệp V/Nam)	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
Sửa chữa hư hỏng mặt đường Quang Trung (Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Nam)	198.400.000	-	198.400.000	198.400.000	-	198.400.000
Tạm ứng 50% theo giá trị Thi công hệ thống điện - DA An Lạc Viên (Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành)	408.445.089	-	408.445.089	408.445.089	-	408.445.089
Tư vấn lập BCKTKT Dự án Cải tạo công nghệ xử lý nước sạch Nhà máy nước Tích Lương (Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long)	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
2.2. Hoạt động tư vấn	13.159.627	-	13.159.627	13.159.627	-	13.159.627
- Khảo sát, thiết kế hạng mục cấp nước - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GĐ1)	2.503.414	-	2.503.414	2.503.414	-	2.503.414
- Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Cộng	9.580.994.530	1.030.718.057	8.550.276.473	9.580.994.530	1.030.718.057	8.550.276.473

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	12.710.326.333	(2.009.592.675)	12.636.896.958	(2.009.592.675)
- Công cụ, dụng cụ;	780.866.000	(89.500.000)	776.123.000	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	316.839.448	-	316.839.448	-
- Thành phẩm.	29.777.095	(911.531)	8.357.095	(911.531)
Cộng	13.837.808.876	(2.100.004.206)	13.738.216.501	(2.100.004.206)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng		7.539.232.322	-	8.314.346.243
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Công trình: CP tư vấn thiết kế ý tưởng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc DA Khu du lịch phía Nam Hồ Núi Cốc		458.333.333		458.333.333
+ Công trình: CP tư vấn Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông vào Bắc đảo Voi Phun		52.798.148		52.798.148
+ CT mạng cấp 3		796.975.019		1.572.088.940
+ CT: Lắp đặt tuyến ống truyền tải từ NMN Sông công đến đường 3/2		1.109.329.172		1.109.329.172
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		4.991.023.923		4.991.023.923
- Sửa chữa lớn tài sản cố định công trình: Sửa chữa tuyến ống		173.194.642		71.387.435
Cộng	-	7.712.426.964		8.385.733.678

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	240.401.875.640	233.119.604.335	616.402.094.985	741.738.636	1.291.634.545	1.091.956.948.141
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư xây dựng mới			2.406.777.844			2.406.777.844
CT: Lắp đặt TÔCN khu tái định cư Đại học Thái Nguyên			313.020.609			313.020.609
CT: Lắp đặt TÔCN mạng cáp KV TP Thái Nguyên ; TP Phổ Yên; TP S.Công			1.695.210.011			1.695.210.011
CT: Lắp đặt TÔCN mạng cáp 3 xóm giữa TT và xóm Cây Th,ị xã Phúc Xuân., TP Thái Nguyên.			398.547.224			398.547.224
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	240.401.875.640	233.119.604.335	618.808.872.829	741.738.636	1.291.634.545	1.094.363.725.985
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(94.998.555.213)	(109.997.035.729)	(242.305.606.577)	(648.697.938)	(1.283.679.944)	(449.233.575.401)
- Khấu hao trong kỳ	(3.289.691.286)	(3.095.037.283)	(6.251.906.477)	(7.102.344)	(7.954.601)	(12.651.691.991)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(98.288.246.499)	(113.092.073.012)	(248.557.513.054)	(655.800.282)	(1.291.634.545)	(461.885.267.392)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	145.403.320.427	123.122.568.606	374.096.488.408	93.040.698	7.954.601	642.723.372.740
Số cuối kỳ	142.113.629.141	120.027.531.323	370.251.359.775	85.938.354	-	632.478.458.593

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 160.997.305.094 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD Nguyên giá 1.094.363.725.985 đồng

Giá trị hao mòn 461.885.267.392 đồng

Giá trị còn lại 632.478.458.593 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 1.248.299.371 đồng

Giá trị còn lại 269.406.430 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

1. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
- Số dư đầu năm	1.824.974.325
- Số tăng trong năm	-
- Số dư cuối kỳ	1.824.974.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	(775.993.589)
- Khấu hao trong kỳ	(54.749.199)
- Số dư cuối kỳ	(830.742.788)
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	1.048.980.736
- Số dư cuối kỳ	994.231.537

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.412.654	5.508.025
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.212.654	3.108.025
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	1.225.000	1.750.000
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	987.654	1.358.025
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.200.000	2.400.000
b. Dài hạn	8.562.824.745	8.781.348.161
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	123.228.267	156.554.547
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	116.157.549	63.620.926
+ Chi phí dài hạn khác	850.972.994	1.070.401.397
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	7.472.465.935	7.490.771.291
Cộng	8.566.237.399	8.786.856.186

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn khác	33.612.535.853	33.612.535.853	-	348.829.199	33.961.365.052	33.979.358.063
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072			1.179.454.072	1.179.454.072
- Vay Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN, DA điện năng lượng mặt trời)	1.191.382.094	1.191.382.094		348.829.199	1.540.211.293	1.623.451.822
- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước thị xã Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470			5.252.820.470	5.252.820.470
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	25.988.879.217	25.988.879.217			25.988.879.217	25.923.631.699
b. Vay dài hạn	452.302.972.172	452.302.972.172	2.721.756.999	-	449.581.215.173	465.550.964.287
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm)	5.307.543.339	5.307.543.339			5.307.543.339	6.486.997.411
- Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm)	57.781.025.165	57.781.025.165			57.781.025.165	63.033.845.635
- Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	886.336.207	886.336.207			886.336.207	2.523.405.178
- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	94.497.818	94.497.818			94.497.818	97.222.589
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	388.233.569.643	388.233.569.643	2.721.756.999		385.511.812.644	393.409.493.474
Cộng	485.915.508.025	485.915.508.025	2.721.756.999	348.829.199	483.542.580.225	499.530.322.350

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	76.922.200.383	76.922.200.383	81.438.271.539	81.438.271.539
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	1.753.771.284	1.753.771.284	2.272.649.724	2.272.649.724
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	2.678.567.400	2.678.567.400	3.943.361.889	3.943.361.889
- Công ty TNHHMTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	3.797.724.260	3.797.724.260	5.460.256.028	5.460.256.028
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.641.132.846	2.641.132.846	2.642.947.246	2.642.947.246
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	401.998.007	401.998.007	401.998.007	401.998.007
+ Phải trả các nhà thầu khác	761.771.999	761.771.999	761.771.999	761.771.999
- Phải trả các nhà cung cấp khác	15.515.876.512	15.515.876.512	16.583.928.571	16.583.928.571
b. Phải trả các bên liên quan	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
Cộng	77.538.661.364	77.538.661.364	82.054.732.520	82.054.732.520

<i>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	543.289.671	2.883.705.099	1.393.150.385	2.033.844.385
- Thuế giá trị gia tăng	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.969.708	1.473.933.734	210.969.708	1.473.933.734
- Thuế thu nhập cá nhân	33.388.544	267.894.298	265.699.321	35.583.521
- Thuế tài nguyên	67.634.850	250.067.850	238.561.610	79.141.090
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	231.296.569	618.753.517	667.919.746	182.130.340
- Các loại thuế khác	-	273.055.700	10.000.000	263.055.700
b. Phải thu	1.284.391	475.300	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ...	475.300	475.300		-
- Thuế giá trị gia tăng				-

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
- Xí Nghiệp nước sạch Sông công CT: Tuyến đường DT 266 (TỔ truyền tải AB ngã tư Sông Công đầu Cầu Mây, từ ngã tư Sông Công đến đảo tròn Diềm Thụy; CT Thay thế, cải tạo và nâng cấp tuyến ống cấp nước - thuộc DA Xây dựng cấp nước DN300 KCN Diềm Thụy (đoạn từ ngã tư Sông Công đến KCN Diềm Thụy)	384.667.953	384.667.953
- Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Linh Sơn - Huyện Đồng; CT cấp nước xã Tiên Phong)	289.108.860	289.108.860
- Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diềm Thụy; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	591.051.818	591.051.818
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (CT sửa chữa D300 Diềm Thụy)	-	-
- Chi phí lãi vay các dự án, công trình	8.150.615.655	3.384.099.407
- Chi phí phải trả khác	397.626.645	997.556.061
Cộng	10.593.403.931	6.426.817.099
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	100.793.626	104.956.238
- Bảo hiểm xã hội	622.141.094	-
- Bảo hiểm y tế	110.027.442	-
- Phải trả về cổ phần hóa (Cổ tức, lãi chậm nộp về Nhà nước)	16.524.362.362	16.524.362.362
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.795.368	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	12.416.466.960	13.016.735.010
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	490.565.935	731.470.560
Cộng	30.313.152.787	30.377.524.170

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	109.463.185.448	(79.994.704.714)	27.620.205.617	217.088.686.351
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4.185.551.902	4.185.551.902
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				4.185.551.902	4.185.551.902
- Lợi nhuận năm trước			(6.471.214.074)		(6.471.214.074)
- Tăng khác					-
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)			13.951.839.675		13.951.839.675
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	109.463.185.448	(100.417.758.463)	31.805.757.519	200.851.184.504
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ					-
- Lợi nhuận trong kỳ			4.295.558.949		4.295.558.949
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	109.463.185.448	(96.122.199.514)	31.805.757.519	205.146.743.453

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.463.185.448	109.463.185.448
- Quỹ đầu tư phát triển	31.805.757.519	31.805.757.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(96.122.199.514)	(100.417.758.463)
Cộng	205.146.743.453	200.851.184.504
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Nam nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Nam nay	Năm trước
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31.805.757.519	31.805.757.519

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.079.496.565	2.339.523.515
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	700.693.237	925.127.237
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	1.109.396.898	1.135.885.898
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	269.406.430	278.510.380
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền nước của Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 đồng đã được xoá sổ do Công ty này đã phá sản.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	50.727.563.040	47.842.066.900
+ Nước sạch Trại Cau	101.117.280	99.954.640
+ Nước sạch Đại Từ	598.578.240	833.721.120
+ Nước sạch Võ Nhai	395.640.240	382.109.920
+ Nước sạch Phú Lương	142.378.880	140.027.680
+ Nước sạch Diềm Thụy	193.877.680	173.337.280
+ Nước sạch Thịnh Đức	234.186.340	260.322.160
+ Vật liệu	8.949.252	8.957.000
+ Khác	21.277.932	42.248.884
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.097.512	104.218.465
Cộng	52.491.666.396	49.886.964.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	30.626.551.479	30.401.244.172
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	46.238.770	58.616.097
Cộng	30.672.790.249	30.459.860.269
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.048.571	7.325.574
Cộng	8.048.571	7.325.574
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	4.817.409.908	8.263.739.679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.721.756.999	
Cộng	7.539.166.907	8.263.739.679
6. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Tài trợ tiền công trình Tuyến ống cấp nước đường Ngô Sỹ Liên;	650.000.000	
- Các khoản thu nhập khác.	1.003	1.010
Cộng	650.001.003	1.010
7. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Các khoản chi khác.	-	114.446
Cộng	-	114.446
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.389.542.286	5.126.041.233
- Chi phí nhân viên quản lý	3.363.597.422	3.096.032.837
- Thuế, phí các loại	298.443.575	271.829.358
- Chi phí quản trị	397.020.000	397.020.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	330.481.289	1.361.159.038
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.778.723.845	4.343.236.084

- Chi phí tiền lương	2.994.753.458	2.958.447.071
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	787.070.997	645.984.733
- Chi phí khác bằng tiền	996.899.390	738.804.280
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	7.758.215.805	7.985.727.639
- Chi phí nhân công	16.477.399.078	15.560.381.794
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.697.337.240	12.173.885.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.970.905	21.002.320
- Chi phí khác bằng tiền	10.896.527.559	4.367.130.536
Cộng	47.849.450.587	40.108.127.586
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.473.933.734	647.826.784

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	348.829.199	348.827.375
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	348.829.199	348.827.375

IX. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về việc cơ chế tài chính Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các huyện, chi tiết như sau:

- Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu Trại Cau;
- Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Đại Từ;
- Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Võ Nhai;
- Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Phú Lương;
- Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh khu vực Diềm Thụy.

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.251.314.576	48.257.813.409	51.251.314.576	48.257.813.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		51.251.314.576	48.257.813.409	51.251.314.576	48.257.813.409
4. Giá vốn hàng bán	11		28.297.935.529	27.862.911.921	28.297.935.529	27.862.911.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.953.379.047	20.394.901.488	22.953.379.047	20.394.901.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.048.571	7.325.574	8.048.571	7.325.574
7. Chi phí tài chính	22		7.489.974.293	8.205.282.986	7.489.974.293	8.205.282.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.768.217.294	8.205.282.986	4.768.217.294	8.205.282.986
8. Chi phí bán hàng	24		4.484.517.779	4.022.684.679	4.484.517.779	4.022.684.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.267.267.881	4.953.012.040	4.267.267.881	4.953.012.040
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		6.719.667.665	3.221.247.357	6.719.667.665	3.221.247.357
11. Thu nhập khác	31		650.001.003	1.010	650.001.003	1.010
12. Chi phí khác	32		-	114.446	-	114.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		650.001.003	(113.436)	650.001.003	(113.436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.369.668.668	3.221.133.921	7.369.668.668	3.221.133.921
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.473.933.734	647.826.784	1.473.933.734	647.826.784
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.895.734.934	2.573.307.137	5.895.734.934	2.573.307.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.117.280	99.954.640	101.117.280	99.954.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		101.117.280	99.954.640	101.117.280	99.954.640
4. Giá vốn hàng bán	11		194.005.049	191.941.727	194.005.049	191.941.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(92.887.769)	(91.987.087)	(92.887.769)	(91.987.087)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		10.424.669	38.155.367	10.424.669	38.155.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.505.357	10.302.119	8.505.357	10.302.119
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(111.817.795)	(140.444.573)	(111.817.795)	(140.444.573)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(111.817.795)	(140.444.573)	(111.817.795)	(140.444.573)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(111.817.795)	(140.444.573)	(111.817.795)	(140.444.573)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		598.578.240	833.721.120	598.578.240	833.721.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		598.578.240	833.721.120	598.578.240	833.721.120
4. Giá vốn hàng bán	11		687.885.623	791.582.211	687.885.623	791.582.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(89.307.383)	42.138.909	(89.307.383)	42.138.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		93.185.925	107.006.857	93.185.925	107.006.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.443.334	90.713.914	51.443.334	90.713.914
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(233.936.642)	(155.581.862)	(233.936.642)	(155.581.862)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(233.936.642)	(155.581.862)	(233.936.642)	(155.581.862)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(233.936.642)	(155.581.862)	(233.936.642)	(155.581.862)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VỖ NHAİ

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		395.640.240	382.109.920	395.640.240	338.811.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		395.640.240	382.109.920	395.640.240	338.811.920
4. Giá vốn hàng bán	11		434.213.649	423.158.099	434.213.649	320.587.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(38.573.409)	(41.048.179)	(38.573.409)	18.224.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		26.564.029	31.566.614	26.564.029	36.223.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.564.029	31.566.614	26.564.029	36.223.984
8. Chi phí bán hàng	24		104.570.016	100.338.168	104.570.016	244.794.662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.166.473	39.383.281	33.166.473	20.691.624
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(202.873.927)	(212.336.242)	(202.873.927)	(283.485.588)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(202.873.927)	(212.336.242)	(202.873.927)	(212.336.242)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(202.873.927)	(212.336.242)	(202.873.927)	(212.336.242)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		142.378.880	140.027.680	142.378.880	140.027.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		142.378.880	140.027.680	142.378.880	140.027.680
4. Giá vốn hàng bán	11		311.965.818	322.494.256	311.965.818	322.494.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(169.586.938)	(182.466.576)	(169.586.938)	(182.466.576)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		22.628.585	26.890.079	22.628.585	26.890.079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.628.585	26.890.079	22.628.585	26.890.079
8. Chi phí bán hàng	24		37.068.999	33.948.826	37.068.999	33.948.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.533.837	14.764.363	12.533.837	14.764.363
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(241.818.359)	(258.069.844)	(241.818.359)	(258.069.844)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(241.818.359)	(258.069.844)	(241.818.359)	(258.069.844)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(241.818.359)	(258.069.844)	(241.818.359)	(258.069.844)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		193.786.680	173.337.280	193.786.680	173.337.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		193.786.680	173.337.280	193.786.680	173.337.280
4. Giá vốn hàng bán	11		937.934.081	867.772.055	937.934.081	867.772.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(744.147.401)	(694.434.775)	(744.147.401)	(694.434.775)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		48.956.457	41.102.187	48.956.457	41.102.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.625.404	17.865.516	16.625.404	17.865.516
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(809.729.262)	(753.402.478)	(809.729.262)	(753.402.478)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(809.729.262)	(753.402.478)	(809.729.262)	(753.402.478)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(809.729.262)	(753.402.478)	(809.729.262)	(753.402.478)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					